SẢN XUẤT SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Tháng 5 năm 2020

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 4/2020	Tháng 5/2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2020	Tháng 5/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2019	Chỉ số 5/2020 so với 4/2020 (%)	Chỉ số 5/2020 so với 5/2019 (%)	CS cộng dồn tháng 5/2020 so với tháng 5/2019 (%)
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
25		**Phú Thọ**									
25	07100001	Quặng sắt và tinh sắt chưa nung kết	Tấn	273,67	410,50	2189,33	807,32	2257,75	150,00	50,85	96,97
25	08101139	Đá xây dựng khác	M3	223073,76	247404,71	1271767,87	205337,29	1144554,53	110,91	120,49	111,11
25	08103100	Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	26328,35	18168,00	123894,95	24896,76	173498,80	69,01	72,97	71,41
25	10790211	Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	2668,04	4216,89	11724,08	4247,94	12844,95	158,05	99,27	91,27
25	10790320	Mỳ chính	Tấn	3096,00	3100,00	15024,00	2800,00	14216,00	100,13	110,71	105,68
25	11030101	Bia hơi	1000 lít	1581,40	4230,06	9156,92	6681,62	14512,10	267,49	63,31	63,10
25	11030104	Bia đóng lon	1000 lít	0,00	0,00	5841,74	3471,30	21015,80	0,00	0,00	27,80
25	13110230	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	330,00	550,00	2408,00	538,00	2234,00	166,67	102,23	107,79
25	13110341	Sợi từ bông (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại bông này dưới 85%	Tấn	266,10	470,00	2255,29	466,00	2610,50	176,63	100,86	86,39
25	13120110	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m2	3733,00	5550,00	21459,00	5524,00	25180,90	148,67	100,47	85,22
25	14100320	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1486,91	2597,77	9869,29	2595,29	10040,00	174,71	100,10	98,30
25	14100410	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	615,70	1201,36	4441,04	1621,84	6475,34	195,12	74,07	68,58
25	14100420	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2180,91	2570,65	12308,07	2306,65	10961,93	117,87	111,45	112,28
25	14100430	Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1545,99	2189,19	11114,08	2584,99	12423,40	141,60	84,69	89,46
25	15200203	Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	1000 đôi	357,53	292,85	1983,62	744,86	3079,52	81,91	39,32	64,41
25	16101101	Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	68,00	200,00	2031,00	850,00	3087,00	294,12	23,53	65,79
25	16101230	Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	4965,80	5414,42	26097,53	20461,37	101392,84	109,03	26,46	25,74
25	17010209	Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,…khổ lớn)	Tấn	13696,55	17264,14	81091,32	18757,01	94386,02	126,05	92,04	85,91
25	18110002	Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	174,74	411,15	1202,61	398,81	2026,96	235,29	103,09	59,33
25	20120401	Supe Photphat (P2O5)	Tấn	33894,00	38000,00	206105,00	45010,00	240810,00	112,11	84,43	85,59
25	20120701	Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	36056,00	41500,00	194002,00	45020,00	229816,00	115,10	92,18	84,42
25	22201111	Bao và tỳi (kể cả loại hỡnh nún) bằng polime etylen	Tấn	4561,53	4785,85	21519,81	4618,21	21878,42	104,92	103,63	98,36

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 4/2020	Tháng 5/2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2020	Tháng 5/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2019	Chỉ số 5/2020 so với 4/2020 (%)	Chỉ số 5/2020 so với 5/2019 (%)	CS cộng dồn tháng 5/2020 so với tháng 5/2019 (%)
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
25	22209300	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	Tấn	8413,01	9499,94	41403,15	9259,66	46630,23	112,92	102,59	88,79
25	23920119	Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền	1000 m2	2498,67	3505,80	13191,84	3510,23	16468,54	140,31	99,87	80,10
25	23941121	Xi măng Portland đen	Tấn	117672,75	141989,55	601339,93	136087,13	623628,45	120,66	104,34	96,43
25	25110190	Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	962,93	969,21	5513,65	1294,03	5987,51	100,65	74,90	92,09
25	25920300	Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	96276,96	101044,08	512404,66	42764,61	327377,15	104,95	236,28	156,52
25	26100133	Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	Chiếc	4496827,00	4355134,00	30697083,00	9989454,00	51026065,00	96,85	43,60	60,16
25	26100301	Cấu kiện hiển thị (plasma, polime, LCD..)	Tấn	15,20	15,60	88,27	5,51	49,46	102,63	283,12	178,47
25	27200211	Ắc quy điện bằng axít - chì dùng để khởi động động cơ pittông	1000 Kwh	1,81	3,01	9,04	4,46	18,69	166,67	67,57	48,39
25	29300290	Dịch vụ sản xuất các bộ phận và phụ tùng khác cho xe có động cơ và các động cơ của chúng	Triệu đồng	17135,85	48072,30	176367,17	60215,58	320462,39	280,54	79,83	55,04
25	31001019	Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	0,00	0,00	50,00	0,00	1054,00	0,00	0,00	4,74
25	31001021	Giường bằng gỗ các lọai	Chiếc	9,32	10,35	76,59	22,77	618,94	111,11	45,45	12,37
25	31001024	Bàn bằng gỗ các lọai	Chiếc	0,00	0,00	56,77	0,00	1053,68	0,00	0,00	5,39
25	31001025	Bộ sa lông	Bộ	10,00	10,00	75,00	36,00	106,00	100,00	27,78	70,75
25	33120110	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và tubin trừ máy bay, tàu lượn, mô tô, xe máy và xe đạp máy.	Triệu đồng	654,41	766,82	3162,83	2248,38	9870,57	117,18	34,11	32,04
25	33120240	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho khai thác mỏ và xây dựng	Triệu đồng	95,62	289,75	3334,73	922,63	3880,67	303,03	31,40	85,93
25	33150010	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu, thuyền	Triệu đồng	488,89	533,33	4722,16	1446,68	3424,18	109,09	36,87	137,91
25	35102210	Điện thương phẩm	Triệu KWh	221,60	253,00	1104,40	222,50	1028,50	114,17	113,71	107,38
25	36000110	Nước uống được	1000 m3	2359,68	2420,70	11692,61	2427,82	11543,09	102,59	99,71	101,30
25	38110110	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	9844,14	11237,76	52263,08	10008,63	49777,66	114,16	112,28	104,99

SẢN XUẤT SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP
Tháng 6 năm 2020

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 5/2020	Tháng 6/2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 6/2020	Tháng 6/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 6/2019	Chỉ số 6/2020 so với 5/2020 (%)	Chỉ số 6/2020 so với 6/2019 (%)	CS cộng dồn tháng 6/2020 so với tháng 6/2019 (%)
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
25		**Phú Thọ**									
25	07100001	Quặng sắt và tinh sắt chưa nung kết	Tấn	1368,33	410,50	3557,67	2326,17	4583,92	30,00	17,65	77,61
25	08101139	Đá xây dựng khác	M3	258850,26	227891,37	1511104,80	177851,60	1322406,13	88,04	128,14	114,27
25	08103100	Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	28153,41	28713,06	162593,42	26518,42	200017,21	101,99	108,28	81,29
25	10790211	Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	4197,73	4663,06	16367,97	5090,34	17935,29	111,09	91,61	91,26
25	10790320	Mỳ chính	Tấn	3105,00	3110,00	18139,00	2881,00	17097,00	100,16	107,95	106,09
25	11030101	Bia hơi	1000 lít	7286,17	7541,78	19754,81	7171,47	21683,56	103,51	105,16	91,10
25	11030104	Bia đóng lon	1000 lít	3847,20	3950,00	13638,94	3970,50	24986,30	102,67	99,48	54,59
25	13110230	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	258,00	280,00	2396,00	625,00	2859,00	108,53	44,80	83,81
25	13110341	Sợi từ bông (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại bông này dưới 85%	Tấn	807,40	810,00	3402,69	554,02	3164,52	100,32	146,20	107,53
25	13120110	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m2	5632,00	5690,00	27231,00	5530,00	30710,90	101,03	102,89	88,67
25	14100320	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2199,69	2288,51	11759,72	2102,96	12142,96	104,04	108,82	96,84
25	14100410	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	594,67	683,78	4518,12	1627,85	8103,19	114,98	42,00	55,76
25	14100420	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3594,37	3903,21	17234,99	2438,19	13400,12	108,59	160,09	128,62
25	14100430	Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1703,33	1732,56	12360,78	2634,19	15057,59	101,72	65,77	82,09
25	15200203	Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	1000 đôi	383,38	388,35	2462,50	745,62	3825,15	101,30	52,08	64,38
25	16101101	Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	134,00	150,00	2115,00	780,00	3867,00	111,94	19,23	54,69
25	16101230	Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	10641,92	11086,68	42411,70	19509,98	120902,81	104,18	56,83	35,08
25	17010209	Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,…khổ lớn)	Tấn	14649,25	18482,19	96958,62	18130,87	112516,89	126,16	101,94	86,17
25	18110002	Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	236,41	256,97	1284,84	400,87	2427,83	108,70	64,10	52,92
25	20120401	Supe Photphat (P2O5)	Tấn	38050,00	40000,00	246155,00	31432,00	272242,00	105,12	127,26	90,42
25	20120701	Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	41800,00	47000,00	241302,00	46118,00	275934,00	112,44	101,91	87,45

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 5/2020	Tháng 6/2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 6/2020	Tháng 6/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 6/2019	Chỉ số 6/2020 so với 5/2020 (%)	Chỉ số 6/2020 so với 6/2019 (%)	CS cộng dồn tháng 6/2020 so với tháng 6/2019 (%)
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
25	22201111	Bao và tỳi (kể cả loại hỡnh nún) bằng polime etylen	Tấn	4684,43	4806,57	26224,95	4583,62	26462,04	102,61	104,86	99,10
25	22209300	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	Tấn	9582,36	10046,42	51531,98	7319,68	53949,91	104,84	137,25	95,52
25	23920119	Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền	1000 m2	3291,38	3435,92	16413,34	3650,86	20119,40	104,39	94,11	81,58
25	23941121	Xi măng Portland đen	Tấn	122475,52	125925,04	707750,93	91462,00	715090,45	102,82	137,68	98,97
25	25110190	Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	1798,02	1798,28	8140,74	1055,66	7043,17	100,01	170,35	115,58
25	25920300	Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	118661,83	120579,89	650602,30	41440,84	368817,99	101,62	290,97	176,40
25	26100133	Óng camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	Chiếc	5204459,00	6586939,00	38133347,00	11863247,00	62889312,00	126,56	55,52	60,64
25	26100301	Cấu kiện hiển thị (plasma, polime, LCD..)	Tấn	13,40	13,50	99,57	8,15	57,61	100,75	165,64	172,83
25	27200211	Ắc quy điện bằng axít - chì dùng để khởi động động cơ pittông	1000 Kwh	3,14	6,39	15,55	2,89	21,58	203,85	220,83	72,07
25	29300290	Dịch vụ sản xuất các bộ phận và phụ tùng khác cho xe có động cơ và các động cơ của chúng	Triệu đồng	48362,66	54129,41	230786,94	60283,55	380745,94	111,92	89,79	60,61
25	30110339	Các loại tàu khác	Triệu đồng	289,16	337,35	626,51	0,00	0,00	116,67	0,00	0,00
25	31001019	Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	0,00	0,00	50,00	55,00	1109,00	0,00	0,00	4,51
25	31001021	Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	8,28	12,42	86,94	22,77	641,71	150,00	54,55	13,55
25	31001024	Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	0,00	0,00	56,77	62,45	1116,13	0,00	0,00	5,09
25	31001025	Bộ sa lông	Bộ	20,00	22,00	107,00	35,00	141,00	110,00	62,86	75,89
25	33120110	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và tubin trừ máy bay, tàu lượn, mô tô, xe máy và xe đạp máy.	Triệu đồng	1546,49	1605,91	5548,40	2382,31	12252,87	103,84	67,41	45,28
25	33120240	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho khai thác mỏ và xây dựng	Triệu đồng	131,35	193,17	3369,50	737,13	4617,80	147,06	26,21	72,97

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 5/2020	Tháng 6/2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 6/2020	Tháng 6/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 6/2019	Chỉ số 6/2020 so với 5/2020 (%)	Chỉ số 6/2020 so với 6/2019 (%)	CS cộng dồn tháng 6/2020 so với tháng 6/2019 (%)
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
25	33150010	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu, thuyền	Triệu đồng	1777,78	1866,67	7833,27	1455,66	4879,84	105,00	128,23	160,52
25	35102210	Điện thương phẩm	Triệu KWh	225,60	285,70	1362,70	249,52	1278,02	126,64	114,50	106,63
25	36000110	Nước uống được	1000 m3	2413,58	2491,90	14177,39	2566,15	14109,24	103,24	97,11	100,48
25	38110110	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	11582,75	11955,07	64563,14	10045,14	59822,80	103,21	119,01	107,92

SẢN XUẤT SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Tháng 7 năm 2020

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 6/2020	Tháng 7/2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 7/2020	Tháng 7/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 7/2019	Chỉ số 7/2020 so với 6/2020 (%)	Chỉ số 7/2020 so với 7/2019 (%)	CS cộng dồn tháng 7/2020 so với tháng 7/2019 (%)
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
25		**Phú Thọ**									
25	07100001	Quặng sắt và tinh sắt chưa nung kết	Tấn	684,17	410,50	4241,83	821,00	5404,92	60,00	50,00	78,48
25	08101139	Đá xây dựng khác	M3	291495,57	247954,87	1822663,86	183687,14	1506093,26	85,06	134,99	121,02
25	08103100	Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	43787,42	26553,23	220145,32	46933,15	268990,81	60,64	56,58	81,84
25	10790211	Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	4907,12	5279,86	21891,89	6009,94	23945,23	107,60	87,85	91,42
25	10790320	Mỳ chính	Tấn	2224,00	2250,00	19503,00	3114,00	20211,00	101,17	72,25	96,50
25	11030101	Bia hơi	1000 lít	8439,21	6955,81	27608,06	6351,10	28034,66	82,42	109,52	98,48
25	11030104	Bia đóng lon	1000 lít	4290,00	4200,00	18178,94	4152,00	29138,30	97,90	101,16	62,39
25	13110230	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	190,00	200,00	2506,00	630,00	3489,00	105,26	31,75	71,83
25	13110341	Sợi từ bông (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại bông này dưới 85%	Tấn	607,29	600,00	3799,98	554,02	3718,54	98,80	108,30	102,19
25	13120110	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m2	3933,00	4039,00	29513,00	5557,00	36267,90	102,70	72,68	81,37
25	14100320	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2204,39	2226,66	13902,26	2620,03	14762,99	101,01	84,99	94,17
25	14100410	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1327,51	1393,58	6555,43	1636,86	9740,04	104,98	85,14	67,30
25	14100420	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4545,84	4646,25	22523,87	2357,56	15757,68	102,21	197,08	142,94
25	14100430	Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1684,31	1767,32	14079,85	2663,54	17721,13	104,93	66,35	79,45
25	15200203	Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	1000 đôi	500,39	388,35	2962,89	753,77	4578,92	77,61	51,52	64,71
25	16101101	Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	142,00	130,00	2237,00	605,00	4472,00	91,55	21,49	50,02
25	16101230	Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	3075,91	6832,49	41233,42	19530,60	140433,41	222,13	34,98	29,36
25	17010209	Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,…khổ lớn)	Tấn	16738,66	17817,80	113032,90	18730,84	131247,72	106,45	95,13	86,12
25	18110002	Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	493,38	462,54	1983,79	403,95	2831,78	93,75	114,50	70,05
25	20120401	Supe Photphat (P2O5)	Tấn	41325,00	46000,00	293480,00	31432,00	303674,00	111,31	146,35	96,64
25	20120701	Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	42879,00	28000,00	265181,00	46118,00	322052,00	65,30	60,71	82,34

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 6/2020	Tháng 7/2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 7/2020	Tháng 7/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 7/2019	Chỉ số 7/2020 so với 6/2020 (%)	Chỉ số 7/2020 so với 7/2019 (%)	CS cộng dồn tháng 7/2020 so với tháng 7/2019 (%)
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
25	22201111	Bao và tỳi (kể cả loại hỡnh nún) bằng polime etylen	Tấn	3984,40	4386,01	29788,80	4958,85	31420,89	110,08	88,45	94,81
25	22209300	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	Tấn	8830,99	9090,41	59406,97	9170,97	63120,88	102,94	99,12	94,12
25	23920119	Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền	1000 m2	3673,17	3727,10	20377,69	3852,31	23971,71	101,47	96,75	85,01
25	23941121	Xi măng Portland đen	Tấn	109142,29	98459,90	789428,09	95882,33	810972,77	90,21	102,69	97,34
25	25110190	Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	2254,08	2226,57	10823,10	1060,24	8103,41	98,78	210,01	133,56
25	25920300	Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	119518,97	120704,02	770245,40	37080,77	405898,76	100,99	325,52	189,76
25	26100133	Óng camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	Chiếc	13010114,00	14594317,00	59150839,00	11899614,00	74788926,00	112,18	122,65	79,09
25	26100301	Cấu kiện hiển thị (plasma, polime, LCD..)	Tấn	9,60	10,00	105,67	7,10	64,71	104,17	140,85	163,30
25	27200211	Ắc quy điện bằng axít - chì dùng để khởi động động cơ pittông	1000 Kwh	4,46	4,22	17,85	2,41	24,00	94,59	175,00	74,37
25	29300290	Dịch vụ sản xuất các bộ phận và phụ tùng khác cho xe có động cơ và các động cơ của chúng	Triệu đồng	50909,53	71373,46	298940,51	60660,08	441406,02	140,20	117,66	67,72
25	30110339	Các loại tàu khác	Triệu đồng	0,00	0,00	289,16	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
25	31001019	Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	0,00	0,00	50,00	20,00	1129,00	0,00	0,00	4,43
25	31001021	Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	9,32	10,35	94,19	22,77	664,48	111,11	45,45	14,17
25	31001024	Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	0,00	0,00	56,77	22,71	1138,84	0,00	0,00	4,99
25	31001025	Bộ sa lông	Bộ	15,00	18,00	118,00	31,00	172,00	120,00	58,06	68,60
25	33120110	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và tubin trừ máy bay, tàu lượn, mô tô, xe máy và xe đạp máy.	Triệu đồng	5201,54	3580,56	12724,60	1415,86	13668,73	68,84	252,89	93,09
25	33120240	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho khai thác mỏ và xây dựng	Triệu đồng	961,96	961,35	5099,65	320,17	4937,98	99,94	300,26	103,27
25	33150010	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu, thuyền	Triệu đồng	2222,22	1504,11	9692,93	537,39	5417,23	67,68	279,89	178,93
25	35102210	Điện thương phẩm	Triệu KWh	249,52	248,56	1575,08	248,60	1526,62	99,62	99,98	103,17

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 6/2020	Tháng 7/2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 7/2020	Tháng 7/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 7/2019	Chỉ số 7/2020 so với 6/2020 (%)	Chỉ số 7/2020 so với 7/2019 (%)	CS cộng dồn tháng 7/2020 so với tháng 7/2019 (%)
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
25	36000110	Nước uống được	1000 m3	2812,29	2746,18	17243,95	2608,87	16718,11	97,65	105,26	103,15
25	38110110	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	8581,01	9841,95	71031,03	9976,87	69799,67	114,69	98,65	101,76